

Số: /BC-CTK

Bình Phước, ngày tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

Trên cơ sở số liệu chính thức 3 tháng đầu năm 2024 và ước tháng 4/2024, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024 như sau:

I. KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Thời tiết nắng nóng tiếp tục kéo dài đã tác động không nhỏ đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tháng 4 đang là cao điểm của mùa khô hạn, nên diện tích gieo trồng chủ yếu là ở những nơi có công trình thủy lợi và một số vùng trữ nước thủy điện nay nước đã cạn người dân tranh thủ xuống giống; công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt; công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng tiếp tục được tập trung triển khai; hoạt động nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm.

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Trong tháng, các địa phương tập trung thu hoạch vụ Đông Xuân 2023-2024, xuống giống vụ Mùa và chăm sóc các vườn cây lâu năm. Tính đến ngày 15/4/2024, diện tích gieo trồng cây hàng năm trên địa bàn tỉnh ước thực hiện được 6.189 ha, giảm 0,53% (-33 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Diện tích gieo trồng lúa ước đạt 3.016 ha, tăng 0,97% (+29 ha), trong đó (lúa Đông Xuân 2.875 ha, lúa mùa 141 ha); sản lượng ước đạt 11.813 tấn, tăng 2,50% (+288 tấn) so cùng kỳ.

- Diện tích các loại cây trồng khác: cây bắp gieo trồng ước đạt 373 ha, tăng 11,34% (+38 ha), sản lượng 1.420 tấn, tăng 6,37% (+85 tấn); khoai lang 23 ha bằng so với cùng kỳ, sản lượng 95 tấn, tăng 6,52% (+6 tấn); rau các loại 1.427 ha, giảm 5,31% (-80 ha), sản lượng 10.661 tấn, giảm 4,57% (-510 tấn); cây đậu các loại 40 ha, giảm 9,09% (-4 ha), sản lượng 30 tấn, giảm 11,76% (-4 tấn) so cùng kỳ; Cây hàng năm khác, giảm 7,18% (-93 ha).

Nhìn chung tiến độ gieo trồng các loại cây hàng năm vụ mùa năm 2024 giảm so với cùng kỳ do nắng hạn kéo dài. Để chăm sóc và hạn chế những bất lợi ảnh hưởng đến sản xuất, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt, các cơ quan chức năng tăng cường theo dõi sát tình hình sinh vật hại cây trồng, phối hợp với các địa phương thường xuyên kiểm tra cánh đồng và hướng dẫn nông dân chăm sóc và phòng trừ sinh vật hại kịp thời nhằm hạn chế mức thấp nhất của sâu bệnh hại gây ra.

Hình 1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm tháng 4 năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)



Cây lâu năm: Các loại cây lâu năm cơ bản được giữ nguyên, bà con nông dân tiếp tục thu hoạch tiêu và điều. Toàn tỉnh hiện có 439.164 ha, giảm 0,19% (-849 ha) so với cùng kỳ; cây điều hiện có 149.647 ha, giảm 1,55% (-2.360 ha), sản lượng thu trong tháng ước đạt 30.731 tấn, giảm 21,31% (-8.320 tấn), lũy kế đến tháng 4 sản lượng thu hoạch ước đạt 153.113 tấn, giảm 21,58% (-42.144 tấn); cây hồ tiêu hiện có 12.952 ha, giảm 6,58% (-912 ha), sản lượng thu trong tháng ước đạt 4.536 tấn, giảm 3,45% (-162 tấn), lũy kế đến tháng 4 sản lượng thu hoạch ước đạt 22.616 tấn, giảm 3,72% (-874 tấn); cây cao su hiện có 244.758 ha, giảm 0,25% (-617 ha), sản lượng thu trong tháng ước đạt 28.453 tấn, tăng 2,32% (+645 tấn); sản lượng lũy kế đến tháng 4 ước đạt 71.133 tấn, tăng 2,28% (+1.589 tấn); cây cà phê hiện có 14.013 ha, tăng 0,18% (+25 ha).

Do thời tiết nắng nóng kéo dài đã làm giảm năng suất, sản lượng của các loại cây trồng nói chung và cây hồ tiêu, cây điều chủ lực của tỉnh Bình Phước nói riêng. Ước tính năng suất cây điều mùa vụ 2024 đạt 10,50 tạ/ha (-2,89 tạ/ha) so với cùng kỳ và cây tiêu đạt 18,46 tạ/ha (-0,71 tạ/ha).

Về giá bán các sản phẩm như sau: Mủ cao su sơ chế 29.742 đồng/kg, cà phê nhân 61.876 đồng/kg, hạt điều khô 31.147 đồng/kg, hạt tiêu khô 88.400 đồng/kg.

Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì theo dõi diễn biến dịch bệnh và xử lý kịp thời khi có phát sinh trên cây trồng do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức độ nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng. Cụ thể như bệnh tuyến trùng, bệnh chết nhanh, chết chậm trên cây tiêu; bệnh rỉ sắt, rệp sáp trên cây cà phê; bệnh sâu đục thân, thán thư, khô cành, bọ xít muỗi trên cây điều; bệnh nấm hồng, rụng lá, nứt vỏ xì mủ trên cây cao su; sâu vẽ bùa, thán thư, xì mủ, sâu đục quả trên các loại cây ăn quả; bệnh khảm lá sắn, chổi rồng trên cây khoai mì và một số loại sâu ăn lá trên cây rau các loại.

b. Chăn nuôi

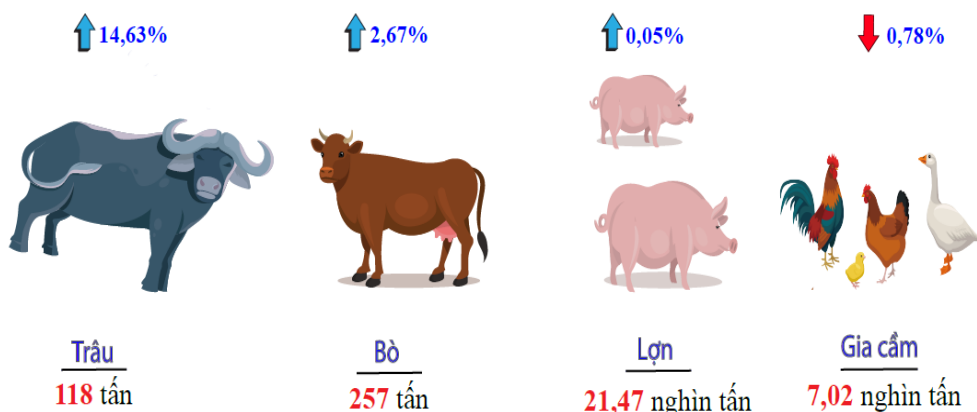
Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn cơ bản ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, tiếp tục tăng cường kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y, các quầy, điểm kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, trứng gia cầm, sản phẩm đông lạnh. Từ đầu năm đến nay, tình hình dịch bệnh luôn được kiểm soát, các bệnh Cúm gia cầm, lở mồm long móng ở trâu bò, bệnh tai xanh ở lợn không xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Ước tính tổng đàn trâu hiện có 12.440 con, giảm 1,89% (-240 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 484 con, tăng 7,56% (+34 con), lũy kế ước đạt 1.886 con, tăng 4,66% (+84 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 118 tấn, tăng 14,63% (+15 tấn), lũy kế ước đạt 458 tấn, tăng 11,55% (+47 tấn).

Đàn bò hiện có 40.212 con, tăng 0,24% (+97 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 1.430 con, tăng 1,06% (+15 con), lũy kế ước đạt 5.834 con, tăng 0,69% (+40 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 257 tấn, tăng 2,77% (+7 tấn), lũy kế ước đạt 1.050 tấn, tăng 2,40% (+25 tấn).

Đàn lợn hiện có 1.874.350 con, giảm 1,41% (-26.800 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 206.460 con, tăng 0,05% (+110 con), lũy kế ước đạt 831.143 con, tăng 0,81% (+6.700 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 21.472 tấn, tăng 0,05% (+11 tấn), lũy kế ước đạt 86.439 tấn, tăng 0,81% (+697 tấn). Đàn lợn giảm nguyên nhân chính là các doanh nghiệp cũng như các trang trại giảm tổng đàn do mới xuất bán. Toàn tỉnh vẫn duy trì 390 trại lợn (có 257 trại có chuồng lạnh, kín chiếm 66% tổng số trại); các trại chăn nuôi lợn chủ yếu nuôi gia công cho các công ty, tập đoàn chăn nuôi như CP, Làng Sen, Vietswan, Sunjin, Japfa, New Hope, Hòa Phước, Velmar...

Hình 1.1. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất tháng 4 năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)



Đàn gia cầm hiện có 10.550 nghìn con, tăng 8,93% (+865 nghìn con) so với cùng kỳ, trong đó đàn gà 10.109 nghìn con, tăng 8,93% (+829 nghìn con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 7.025 tấn, giảm 0,78% (-55 tấn), lũy kế ước đạt 30.257 tấn, tăng 1,25% (+373 tấn); Ước tính số lượng trứng gia cầm

trong tháng 30.665 nghìn quả, tăng 0,38% (+115 nghìn quả), lũy kế ước đạt 131.607 nghìn quả, tăng 1,21% (+1.567 nghìn quả); riêng trứng gà đạt 30.337 nghìn quả, tăng 0,38% (+114 nghìn quả), lũy kế 130.199 nghìn quả, tăng 1,21% (+1.550 nghìn quả) so với cùng kỳ năm 2023. Toàn tỉnh vẫn duy trì 88 trại gia cầm (80 trại gà và 8 trại vịt), có 59 trại chăn nuôi công nghệ chuồng lạnh, kín, tự động hoặc bán tự động (chiếm 67% số trại gia cầm), còn lại là trại hở, bán nuôi thả. Các trại gia cầm chủ yếu cho nuôi gia công hoặc cho các công ty, tập đoàn thuê chăn nuôi như CP, Emivest, Vietswan, Sunjin, Japfa.

1.2. Lâm nghiệp

Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của người dân trong vùng đặc biệt là đồng bào dân tộc bản địa về vai trò và tầm quan trọng của rừng để từ đó nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Tăng cường các biện pháp quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.

Về trồng rừng: Trong tháng tỉnh Bình Phước không phát sinh diện tích rừng trồng mới tập trung.

Về khai thác: Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng trong tháng ước đạt 4.115 m³ gỗ, giảm 3,63% (-155 m³); lũy kế ước đạt 14.357 m³ gỗ, giảm 2,99% (-438 m³). Lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 605 Ste, giảm 2,42% (-15 Ste), lũy kế ước đạt 2.217 Ste, giảm 1,77% (-40 Ste) so với cùng kỳ năm 2023. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

Công tác quản lý bảo vệ rừng: Trong tháng trên địa bàn tỉnh Bình Phước xảy ra 03 vụ cháy rừng. Lũy kế trên địa bàn tỉnh Bình Phước xảy ra 04 vụ cháy rừng với diện tích nhỏ (cháy thực bì dưới tán), các ngành chức năng đã kịp thời phát hiện và dập tắt nên mức độ thiệt hại không đáng kể.

1.3. Thủy sản

Tiếp tục tổ chức hướng dẫn các cơ sở và hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện vệ sinh ao hồ và các qui trình nuôi thả đúng quy định. Diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có là 1.157 ha, bằng 99,91% so với cùng kỳ; Sản lượng thủy sản ước thực hiện 159 tấn, giảm 1,85% (-3 tấn), lũy kế ước đạt 663 tấn, giảm 2,21% (-15 tấn) so với cùng kỳ; trong đó sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng ước đạt 19 tấn, giảm % (-1 tấn), lũy kế đạt 88 tấn, giảm 5,38% (-5 tấn); sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 140 tấn, giảm 1,41% (-2 tấn), lũy kế đạt 575 tấn, giảm 1,71% (-10 tấn) so với cùng kỳ năm 2023.

1.4. Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

- Số huyện, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới/huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới: 3/11 huyện (thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, thị xã Bình Long).

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 73/86 xã (hiện nay 07 xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023, tiêu chí bình quân là 19/19 tiêu chí, đang hoàn thiện hồ sơ, xét công nhận).

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 21/73 xã (có 6 xã phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023, tiêu chí bình quân là 20/20 tiêu chí đang hoàn thiện hồ sơ, xét công nhận).

Năm 2024 phân đầu đưa 05 xã đạt chuẩn Nông thôn mới về đích (thành 85 xã đạt chuẩn); 06 xã phân đầu đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao (thành 33 xã đạt chuẩn); 02 xã phân đầu về đích nông thôn mới kiểu mẫu; 04 huyện phân đầu về đích huyện nông thôn mới.

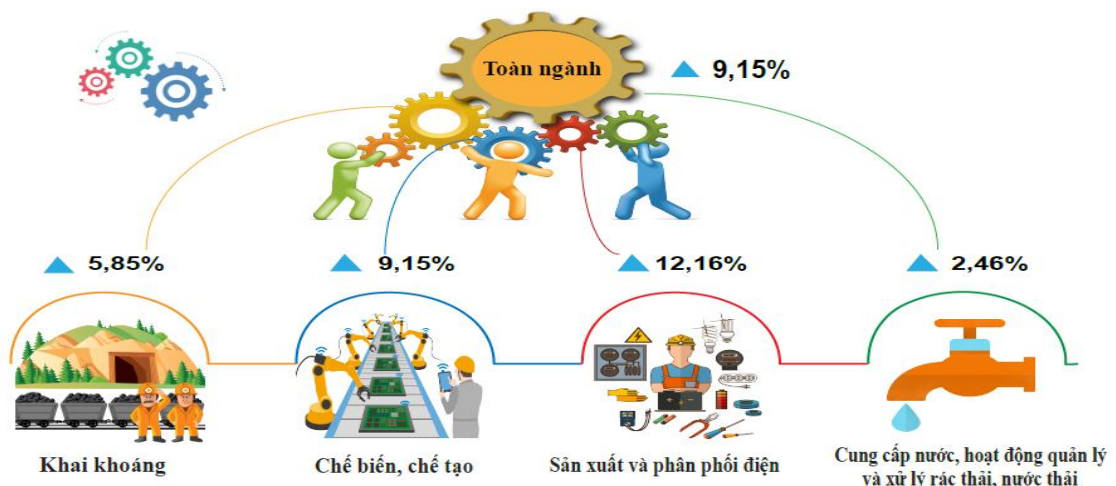
2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp có xu hướng phục hồi và tăng trưởng trở lại, nhiều doanh nghiệp đã dần có lại đơn hàng sản xuất và đang tuyển dụng lại lao động, đây là cơ hội tốt để các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4 năm 2024 ước tính tăng 3,80% so tháng trước và tăng 9,15% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,25% so với tháng trước, tăng 5,85% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,69%, tăng 9,15%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,33%, tăng 12,16%; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 17,95%, tăng 2,46%. Cùng kỳ nhiều doanh nghiệp bị thiếu đơn hàng, cắt giảm đơn đặt hàng, nhiều người lao động bị giảm giờ làm, chấm dứt hợp đồng lao động, ảnh hưởng đến một số doanh nghiệp cũng là nguyên nhân làm cho chỉ số sản xuất trong tháng tăng so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 13,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 8,80% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,23%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,74%; Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,86%.

Hình 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 1,77 lần; Sản xuất xe có động cơ tăng 1,17 lần; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 33,20%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 32,50%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 24,16%; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 21,40% ... Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng vẫn chưa tìm được đầu ra tiêu thụ, cụ thể: Sản xuất trang phục giảm 31,36%; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 28%; Dệt giảm 18,67%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 16,35%...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 4 có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Bàn bằng gỗ các loại tăng 2,05 lần; Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại tăng 1,15 lần; Thiết bị tín hiệu âm thanh khác tăng 91,71%; Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in tăng 56,35%; Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác tăng 41,7%; Thịt gà đông lạnh tăng 36,55%... Tuy nhiên, cũng trong tháng 4/2024 nhiều sản phẩm công nghiệp có sản lượng giảm khá sâu so với cùng kỳ như: Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn giảm 55,88%; Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic giảm 29,26%; Dịch vụ đúc gang, sắt, thép giảm 27,09%; Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa giảm 26,31%; Xi măng Portland đen giảm 20,69%; Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử giảm 20,27%; Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại giảm 18,20%...

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, nhiều sản phẩm công nghiệp có khối lượng tăng vượt trội so với cùng kỳ, như: Thiết bị tín hiệu âm thanh khác tăng 1,17 lần; Hạt điều khô tăng 28,71%; Bàn bằng gỗ các loại tăng 37,24%; Thịt gà đông lạnh tăng 22,28%; Thức ăn cho gia cầm tăng 25,58%; Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại tăng 16,91%... Bên cạnh đó, nhiều sản phẩm công nghiệp có sản lượng giảm so với cùng kỳ như: Xi măng Portland đen giảm 16,66%; Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic giảm 12,55%; Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc) giảm 15,98%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng giảm 3,58% so với tháng trước và tăng 44,21% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 4 tháng năm 2024 tăng 72,87% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng mạnh: Sản xuất xe có động cơ tăng 96,45%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 62,03%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 31,36%... Bên cạnh đó, một số nhóm ngành có chỉ số tiêu thụ bình quân 4 tháng sụt giảm khá sâu do không tìm kiếm được đơn hàng đầu ra, như: Sản xuất vải dệt thoi giảm 59,20%; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) giảm 39,27%; Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao giảm 15,18%...

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 năm 2024 tăng 4,67% so với tháng trước và tăng 3,28% so cùng kỳ năm trước, trong đó: lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,22% và 1,14%; Lao động doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,37% và 6,73; Lao động doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 5,56% và 3,22%. Xét theo ngành cấp I: ngành công nghiệp khai khoáng không tăng so với tháng trước, tăng 13,41% so

với cùng kỳ; tương ứng: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,94%, tăng 3,47%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí không tăng so với tháng trước, giảm 0,15%; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải không tăng so với tháng trước, giảm 5,46%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, chỉ số sử dụng lao động giảm 5,58% so với cùng kỳ, riêng ngành khai khoáng có chỉ số sử dụng lao động tăng khá cao so với cùng kỳ (+20,45%), góp phần kìm hãm mức giảm chung của toàn ngành. Các nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều có giảm lần lượt (-5,87%); (-0,72%) và (-4,79%) so với cùng kỳ năm 2023.

3. Về đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng 4/2024 có 94 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 583,54 tỷ đồng; có 25 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động, có 10 doanh nghiệp đăng ký giải thể với số vốn là 104,3 tỷ đồng, 51 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động.

Lũy kế toàn tỉnh có 322 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 8.743,72 tỷ đồng; 143 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động, 143 doanh nghiệp đăng ký giải thể với số vốn là 534,05 tỷ đồng, 367 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động.

4. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

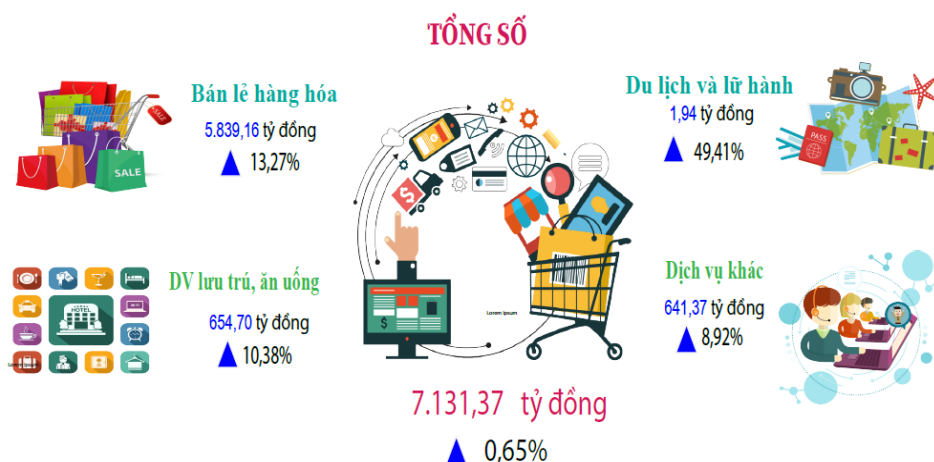
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng có xu hướng tăng, các trung tâm thương mại, siêu thị tổ chức các chương trình khuyến mãi thu hút người dân tham quan, mua sắm trên cả kênh mua bán trực tuyến và truyền thống; Để tăng sức mua, các nhà bán lẻ đã tung ra hàng loạt kích cầu tiêu dùng và đổi mới mô hình kinh doanh đáp ứng xu hướng thị trường. Bên cạnh đó, hệ thống Bách Hóa Xanh áp dụng mức giá bình ổn cho một số mặt hàng thiết yếu kèm với nhiều khuyến mãi giúp người tiêu dùng chi tiêu tiết kiệm hơn, khuyến mãi áp dụng cho nhiều ngành hàng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2024 ước đạt 7.131,37 tỷ đồng, tăng 0,65% so với tháng trước và tăng 12,60% so với tháng cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt ước đạt 5.839,16 tỷ đồng, tăng 0,64% và tăng 13,27%; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 654,70 tỷ đồng, tăng 0,93%, tăng 10,38%; Doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,94 tỷ đồng, tăng 2,92%, tăng 49,41%; Doanh thu dịch vụ khác đạt 641,37 tỷ đồng, tăng 0,44%, tăng 8,92%. Doanh thu hầu hết các nhóm hàng đều tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm 2023. Một số nhóm hàng có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ như: lương thực, thực phẩm tăng 15,78%; Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 15,40%; Xăng, dầu các loại tăng 12,38%; hàng hóa khác tăng 14,04%...

Lũy kế 4 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 28.284,65 tỷ đồng, tăng 13,35% so với cùng kỳ năm trước. Xét

theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 23.141,08 tỷ đồng, tăng 13,59% so với cùng kỳ năm trước (trong đó một số ngành tăng khá như: Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 19,55%; Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) tăng 17,26%; Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 16,26%; Lương thực, thực phẩm tăng 15,75%; Hàng hóa khác tăng 15,15%...). Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.590,25 tỷ đồng, tăng 9,57%; Doanh thu du lịch lữ hành đạt 7,34 tỷ đồng, tăng 42,19%; Doanh thu dịch vụ khác đạt 2.545,97 tỷ đồng, tăng 15,10% so cùng kỳ.

Hình 4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Hoạt động vận tải; bưu chính và chuyển phát

Tháng 4 năm 2024, tình hình hoạt động vận tải tương đối ổn định; ngành vận tải hành khách tăng khá so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ, do nhu cầu đi lại tăng cao. Bên cạnh đó, nhằm bảo đảm trật tự an toàn giao thông phục vụ dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5 sắp tới, ngành chức năng trên địa bàn sẽ tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông.

Tổng doanh thu toàn ngành vận tải; bưu chính và chuyển phát tháng 4/2024 ước tính đạt 262,19 tỷ đồng, tăng 1,74% so với tháng trước và tăng 18,33% so với tháng cùng kỳ năm 2023. Lũy kế doanh thu ước tính đạt 1.048,84 tỷ đồng, tăng 21,18% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách: Trong tháng 4/2024, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 598,53 nghìn hành khách, tăng 0,63% so với tháng trước và tăng 4,83% so với cùng kỳ; Số lượt hành khách luân chuyển ước tính đạt 130,82 triệu hành khách.km, tăng 0,48% và tăng 7,12%; doanh thu ước tính đạt 145,99 tỷ đồng, tăng 1,30% và tăng 14,79%. Lũy kế số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 2.450,35 nghìn hành khách, tăng 7,83%; Số lượt hành khách luân chuyển 534,54 triệu hành khách.km, tăng 9,97%; doanh thu ước tính đạt 598,67 tỷ đồng, tăng 18,43%.

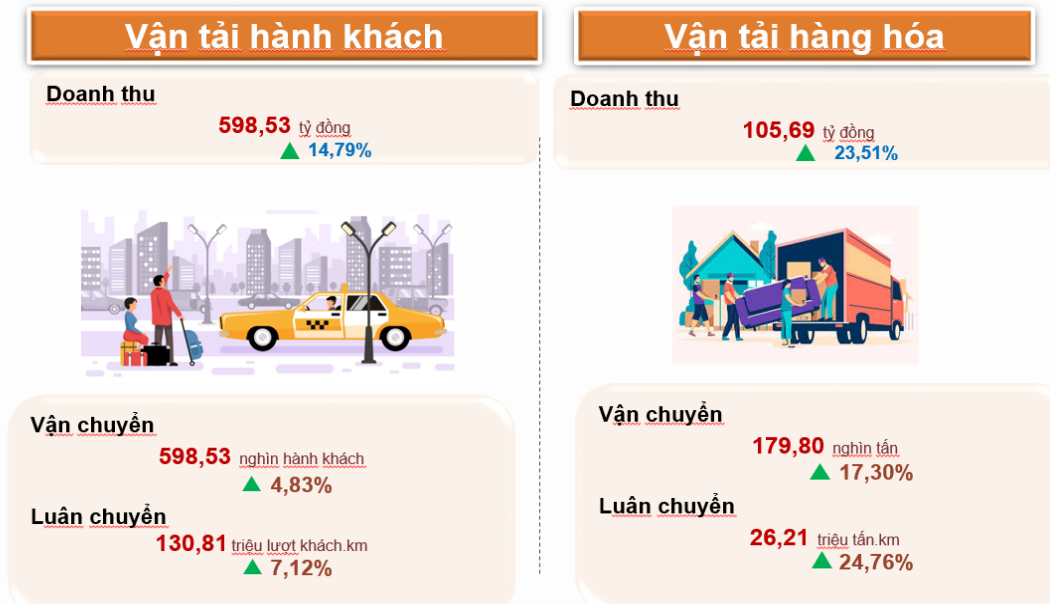
Vận tải hàng hóa: Trong tháng 4/2024, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 179 nghìn tấn, tăng 1,80% so với tháng trước và tăng 17,30% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 26,21 triệu tấn.km, tăng 1,86% và tăng 24,76%; doanh thu ước tính đạt 105,69 tỷ đồng, tăng 2,29% và tăng 23,51%. Lũy kế khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 706,45 nghìn tấn, tăng 19,65% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 102,80 triệu tấn.km, tăng 26,85%; doanh thu ước tính đạt 412,99 tỷ đồng, tăng 24,75%.

Xét theo ngành vận tải, hoạt động vận tải trong 4 tháng đầu năm 2024 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước.

Bưu chính và chuyển phát: Trong tháng doanh thu kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 3,61 tỷ đồng, tăng 2,62% so với tháng trước và tăng 11,79% so với cùng kỳ; hoạt động bưu chính và chuyển phát ước đạt 5,90 tỷ đồng, tăng 2,28% so với tháng trước và 24,31% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng doanh thu kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 14,11 tỷ đồng, tăng 16,28% so với cùng kỳ; hoạt động bưu chính và chuyển phát ước đạt 23,07 tỷ đồng, tăng 37,23% so với cùng kỳ. Nguyên nhân nhóm này tăng là do nhu cầu mua sắm online ngày càng tăng góp phần làm tăng doanh thu dịch vụ chuyển phát.

Hình 4.2. Hoạt động vận tải tháng 4 năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



5. Giá cả thị trường

- **Chỉ số giá tiêu dùng:** Tình hình giá cả thị trường tháng 4/2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có biến động tăng so với tháng trước. Do việc điều chỉnh giá xăng dầu tăng trong tháng cũng tác động phần nào đến chỉ số chung (CPI) của tháng 4/2024 so với tháng 3/2024. Bình quân 4 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 3,99% so với cùng kỳ.

Trong mức tăng 0,37% của CPI tháng 4/2024 so với tháng trước thì chỉ số giá tiêu dùng của 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 08/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 03/11 nhóm có giá bình ổn so với tháng 3/2024.

- Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước gồm:

+ *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,21%, chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng sau: lương thực (+0,55%), trong đó gạo (+0,76%), ngô (+1,38%); Ngũ cốc ăn liền (+0,80%); thực phẩm (+0,20%), Giá thịt gia súc (+1,74%); giá thịt lợn (+2,56%); thịt bò (+0,16%); ăn uống ngoài gia đình (+ 0,01%).

+ *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,29% do thời tiết chuyển nắng nóng nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng, cụ thể: Giá nước khoáng và nước có ga (+1,38%); rượu các loại (+0,20%); thuốc hút (+0,01%).

+ *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,04% do nguyên liệu sản xuất tăng. Trong đó, vải các loại (+0,36%); quần áo may sẵn (+0,01%); may mặc (+ 0,18%); Mũ nón (+0,19%).

+ *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,21% so với tháng trước. Diễn biến giá một số mặt hàng trong nhóm như sau: Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở (+0,35%); giá điện sinh hoạt (+1,36%), giá nước sinh hoạt (+ 0,08% do trời nắng nóng, nhu cầu sử dụng điện, nước tăng cao; Giá dầu hỏa (+ 1,94%) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá vào ngày 04/4/2024, 11/4/2024 và 17/4/2024. Ở chiều ngược lại, giá gas (-1,14%) so với tháng trước do từ ngày 01/4/2024 giá gas trong nước điều chỉnh giảm 5.000 đồng/bình 12 kg. Nguyên nhân giảm giá lần này do hợp đồng giá gas thế giới bình quân tháng 4/2024 ở mức 617,5 USD/tấn, giảm 17,5 USD/tấn so với tháng 3/2024 nên Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh theo mức giảm tương ứng.

+ *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,11% do chi phí vận chuyển, chi phí nhân công tăng, thời tiết nắng nóng, nhu cầu mua sắm tăng cao vào mùa hè. Trong đó, thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,09%; đồ dùng trong nhà tăng 0,09%; dịch vụ trong gia đình tăng 0,74%.

+ *Nhóm giao thông* tăng 2,23%, chủ yếu do: Giá xăng (+5,02%), dầu diesel (+2,60%) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước.

+ *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,93% do chi phí sản xuất tăng, nguồn cung giảm. Cụ thể: Thiết bị văn hoá (+0,02%); dịch vụ văn hoá (+3,56%); hoa, cây cảnh, vật cảnh (+0,36%).

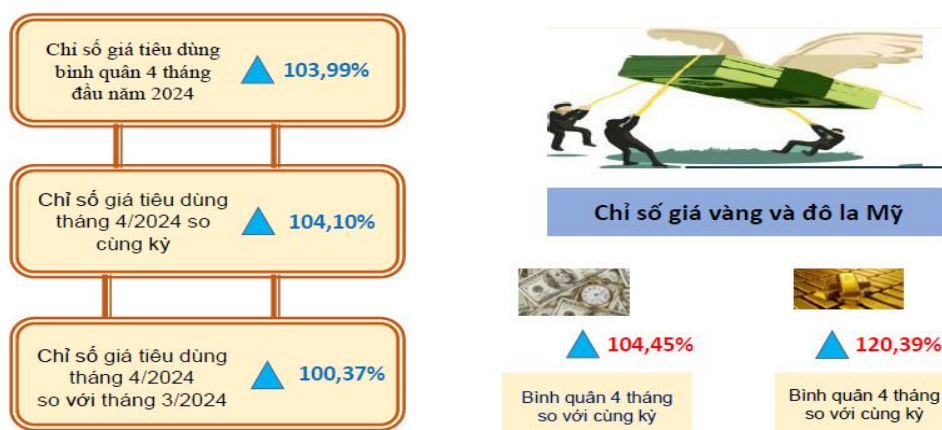
+ *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,06% tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ dùng cá nhân như hàng chăm sóc cơ thể (+0,92%); giá túi xách, vali, ví (+0,28%), giá đồ trang sức (+4%) do chi phí vận chuyển, nhu cầu tăng.

- Trong tháng 4/2024, nhóm có chỉ số giá tiêu dùng không biến động so với tháng trước: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; Nhóm bưu chính viễn thông; Nhóm giáo dục.

Chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm 2024 tăng 3,99% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 9/11 nhóm hàng có CPI tăng: Văn hóa, giải trí và

du lịch (+0,78%); nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,09%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+4,02%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+7,14%); thuốc và dịch vụ y tế (8,15%); hàng hóa và dịch vụ khác (+10,07%); Giáo dục (+0,53%); bưu chính viễn thông (+0,21%); giao thông (+3,24%). Có 02/11 nhóm hàng CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2024 giảm so với bình quân cùng kỳ: đồ uống và thuốc lá (-0,59%); may mặc, mũ nón, giày dép (-0,85%).

Hình 5. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 năm 2024



- Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng thế giới tăng do những căng thẳng địa chính trị gần đây đã khiến Ngân hàng Trung ương của một số quốc gia tích cực mua vàng để dự trữ. Nhu cầu mua vàng trong nước đang có xu hướng gia tăng do tâm lý của người mua vàng bị ảnh hưởng. Đồng thời, lãi suất tiết kiệm đang ở mức thấp, cùng sự kém hấp dẫn của các thị trường tài sản khác cũng khiến các nhà đầu tư chuyển sang vàng để đầu tư cũng khiến nhu cầu tăng cao. Tuy nhiên, nguồn cung vàng trong nước lại rất hạn chế, điều này lý giải vì sao giá vàng trong nước đang tăng mạnh trong thời gian qua. Tính đến ngày 23/4/2024, giá vàng nhẫn tăng xoay quanh mốc 7.209 ngàn đồng/chỉ vàng 9999; tăng 9,14% so với tháng trước; tăng 29,29% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 20,39%.

Giá đô la trong nước biến động theo giá đô thế giới. Giá giá đồng USD bình quân ở thị trường tự do đến ngày 23/4/2024 ở mức 25.151 VND/USD. Đồng đô la Mỹ tháng này tăng so với tháng trước, chỉ số tháng này là 101,29% tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 6,37% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,45%.

6. Tài chính, ngân hàng

6.1. Tài chính

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 4/2024 ước thực hiện được 3.582.966 triệu đồng, đạt 28,12% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh, tăng 4,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu từ khu vực kinh tế quốc doanh là 311.852

triệu đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 888.133 đồng; thu tiền sử dụng đất là 200.229 tỷ đồng.

- Chi ngân sách nhà nước địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 4/2024 ước thực hiện 4.596.078 triệu đồng, đạt 27,49% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh, giảm 12,97% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: chi đầu tư phát triển 2.331.648 triệu đồng; chi thường xuyên 2.264.430 triệu đồng.

6.2. Ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Ngân hàng nhà nước tỉnh chỉ đạo các TCTD trên địa bàn bám sát các chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, tiếp tục tiết giảm chi phí, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để tiếp tục giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ nền kinh tế.

Mặt bằng lãi suất có xu hướng giảm, lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới bằng VNĐ của các NHTM giảm khoảng 2,5%/năm so với cuối năm 2022. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới của các NHTM ở mức 3,9%/năm và 6,7%/năm.

Huy động vốn: Đến 31/3/2024, huy động vốn đạt 52.933 tỷ đồng, giảm 417 tỷ đồng (0,78%) so với tháng trước; giảm 1.838 tỷ đồng (3,36%) so với 31/12/2023; trong đó: tiền gửi thanh toán giảm 5,56%; tiền gửi tiết kiệm giảm 1,28%; phát hành giấy tờ có giá giảm 15,19%. Đến 30/4/2024, huy động vốn ước đạt 54.450 tỷ đồng, giảm 321 tỷ đồng, (0,59%) so với tháng 31/12/2023.

Hoạt động tín dụng: Đến 31/3/2024, dư nợ tín dụng đạt 122.127 tỷ đồng, tăng 4.127 tỷ đồng (tăng 3,50%) so với tháng trước; tăng 1.832 tỷ đồng (tăng 1,52%) so với 31/12/2023; trong đó, dư nợ cho vay đồng nội tệ tăng 2,48%, dư nợ cho vay đồng ngoại tệ giảm 10,24%. Đến 30/4/2024, dư nợ tín dụng ước đạt 123.520 tỷ đồng, tăng 3.225 tỷ đồng, tăng 2,68% so với 31/12/2023.

7. Đầu tư

Với sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Chính phủ nói chung cũng như lãnh đạo tỉnh Bình Phước nói riêng các cấp, các ngành, đơn vị liên quan của tỉnh đã và đang tập trung nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình, đặc biệt là các công trình, dự án trọng điểm.

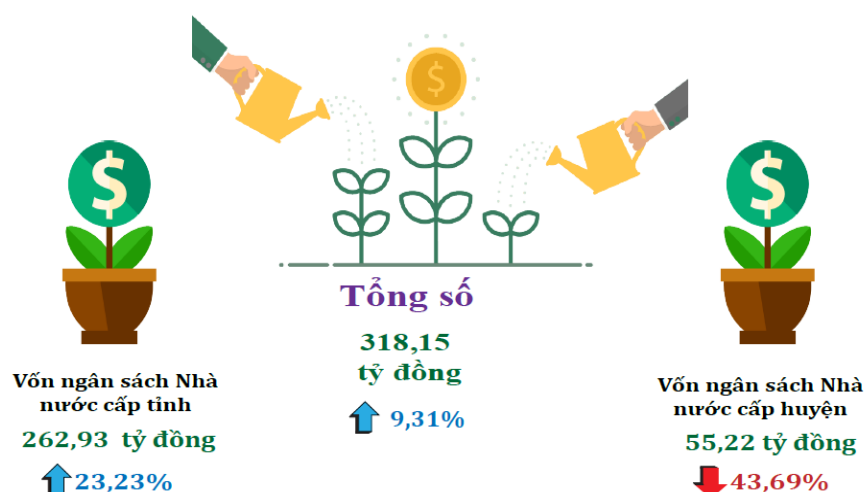
7.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Dự kiến trong tháng 4 năm 2024 vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 318,15 tỷ đồng, tăng 20,34% so với tháng trước và tăng 9,31% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 262,93 tỷ đồng, tăng 21,69% so với tháng trước và tăng 23,23% so với cùng kỳ. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 55,22 tỷ đồng, tăng 14,30% so với tháng trước và giảm 43,69% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, khối lượng đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.051,66 tỷ đồng, bằng 19,10% kế hoạch vốn cả năm 2024, tăng 10,88% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách

nhà nước cấp tỉnh đạt 685,25 tỷ đồng, tăng 37,09% so với cùng kỳ và vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 186,41 tỷ đồng, giảm 41,26% so với cùng kỳ.

Xét theo cơ cấu nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 4 tháng đầu năm 2024, vốn cân đối ngân sách tỉnh ước đạt 497,54 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 148,02 tỷ đồng; xố số kiến thiết ước đạt 219,69 tỷ đồng. Tỷ lệ đạt so với kế hoạch vốn được giao lần lượt là 18,98%; 20,01% và 19,17%.

Hình 7.1. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Tháng 4 năm 2024, tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường lớn, tạo sự thông thoáng, bảo đảm sự kết nối hạ tầng đồng bộ giữa Bình Phước và các tỉnh trong vùng kinh tế phía Nam, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, kết nối mạng lưới giao thông khu vực, phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, như: Đường phía Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước; Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú); Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng; Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riêng - Bù Đăng; Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú; Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt; Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập); Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đak Woa, huyện Bù Đăng; Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759; Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022 - 2025...

7.2. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước

- Thu hút đầu tư trong nước: Trong tháng 4/2024 không cấp mới dự án đầu tư trong nước; Điều chỉnh 04 dự án, trong đó 02 dự án ngoài KCN, 02 dự án trong KCN. Lũy kế điều chỉnh tăng vốn 02 dự án với tổng số vốn là 45 tỷ đồng. Điều chỉnh giảm vốn 06 dự án với tổng vốn giảm 365,2 tỷ đồng.

- Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong tháng cấp mới 01 dự án FDI ngoài KCN với số vốn 6,09 triệu USD; Điều chỉnh cho 21 dự án trong KCN. Trong đó:

+ Điều chỉnh tăng vốn 04 dự án trong KCN, vốn tăng là 26,29 triệu USD.

+ Điều chỉnh giảm vốn 01 dự án trong KCN, vốn giảm là 5 triệu USD.

- Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024: Cấp mới 04 dự án FDI với tổng vốn cấp mới là 14,68 triệu USD; Điều chỉnh tăng vốn 08 dự án với tổng vốn tăng là 27,79 triệu USD; Chấm dứt 02 dự án giảm vốn 01 dự án với số vốn giảm 7,25 triệu USD. Tổng thu hút đầu tư FDI bao gồm cấp mới và tăng thêm 4 tháng 2024 là 42,47 triệu USD.

II. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Trong tháng đã giải quyết việc làm cho 4.089 lao động, lũy kế 4 tháng đầu năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 18.816/43.000 lao động, đạt 43,76% kế hoạch năm; Thu hút lao động ngoại tỉnh 960 người.

Đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 3.972 người; giới thiệu việc làm, cung ứng tuyển dụng cho 68 người lao động, giới thiệu lao động đi làm việc ở nước ngoài cho 14 người lao động.

2. Công tác người có công

Về công tác giải quyết hồ sơ: đã giải quyết được 782 hồ sơ, trong đó tiếp nhận tại trung tâm phục vụ hành chính công theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 130 hồ sơ và tiếp nhận tại sở là 652 hồ sơ đối tượng hưởng trợ cấp và phụ cấp theo quy định.

3. Công tác an sinh xã hội

- *Giảm nghèo*: Tổ chức kiểm tra, giám sát đối tượng thụ hưởng các Tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tại 07 huyện, thị xã, thành phố theo Kế hoạch số 23/KH-SLĐTBXH ngày 27/3/2024 của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội.

- *Bảo trợ xã hội*: Đưa người khuyết tật, trẻ mồ côi và người bảo trợ tiêu biểu tham gia Đoàn Hội nghị biểu dương người khuyết tật, trẻ mồ côi và người bảo trợ tiêu biểu toàn quốc lần thứ VI năm 2024 tại Hà Nội.

4. Giáo dục và Đào tạo

Trong tháng 4/2024, ngành Giáo dục và Đào tạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2024.

Tiếp tục thực hiện chỉnh sửa, biên soạn Tài liệu GDĐP tỉnh Bình Phước lớp 5; tổ chức hội thảo góp ý Tài liệu GDĐP tỉnh Bình Phước lớp 5, lần 1, tập huấn dạy học thực nghiệm Tài liệu GDĐP tỉnh Bình Phước lớp 5, tổ chức trại hoàn thiện GDĐP tỉnh Bình Phước lớp 5, lần thứ nhất và triển khai, giám sát dạy thực nghiệm Tài liệu tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ, chuẩn bị tổ chức Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2024 - 2025 và Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Dự kiến đến hết tháng 4/2024, toàn tỉnh có 196/390 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỉ lệ 50,25% (tăng 02 trường so với tháng 3/2024).

Trong tháng 4/2024, Sở GD&ĐT đã phối hợp với các sở, ngành tham mưu UBND tỉnh làm việc với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM để thành lập phân hiệu tại tỉnh Bình Phước; Phối hợp với Đại học Quốc gia TP.HCM và trường Cao đẳng Bình Phước tổ chức Kỳ thi đánh giá năng lực năm 2024 tại tỉnh.

5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- *Tình hình dịch bệnh:*

+ Sốt xuất huyết (SXH): Tổng số mắc sốt xuất huyết trong tháng là 97 ca, giảm 30 ca so với tháng trước. *Cộng dồn:* 325 ca, tăng 20,8% so với cùng kỳ. Phát hiện 18 ổ dịch và xử lý 18 ổ dịch.

+ Sốt rét: Trong tháng không ghi nhận mắc. *Cộng dồn:* 01 ca, giảm 01 ca so với cùng kỳ.

+ Tay chân miệng (TCM): Trong tháng ghi nhận 19 ca mắc, không có tử vong. So với tháng trước tăng 04 ca. *Cộng dồn:* ghi nhận 62 ca. So với cùng kỳ mắc tăng 47 ca.

+ Dịch bệnh Covid-19: Trong tháng ghi nhận 01 ca mắc. cộng dồn 04 ca.

- Ngoài ra, trong tháng trên địa bàn tỉnh ghi nhận các bệnh: Tiêu chảy 73 ca, tăng 9,4% so với cùng kỳ; Thủy đậu 15 ca mắc, tăng 04 ca so với tháng trước, *cộng dồn:* 45 ca, tăng 29 ca so với cùng kỳ; Cúm 155 ca, tăng 22% ca so với tháng trước, *cộng dồn:* 422 ca, tăng 30,2% so với cùng kỳ; Viêm gan virus C 02 ca, *cộng dồn* 03 ca, tăng 100% so với cùng kỳ; Các bệnh truyền nhiễm khác: chưa ghi nhận lây lan, bùng phát thành dịch.

- *Tình hình khám, chữa bệnh:*

Trong tháng 4/2024: Tổng số lượt khám, chữa bệnh là 103.239, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Tổng số lượt khám, chữa bệnh BHYT là 96.325, số lượt khám, chữa bệnh ngoại trú là 21.5259. Lũy kế 4 tháng: Tổng số lượt khám, chữa bệnh là 688.949, tăng 34% so với cùng kỳ 2023. Trong đó: Tổng số lượt khám, chữa bệnh BHYT là 585.710; số lượt khám, chữa bệnh ngoại trú là 311.929.

Tiếp tục duy trì đảm bảo công tác thu dung và điều trị. Thực hiện tốt các quy chế về chuyên môn, y đức. Tiếp tục tổ chức triển khai thẩm định bổ sung danh mục kỹ thuật cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế các tuyến, đáp ứng sự hài lòng của người dân. Các hoạt động về khám giám định y khoa, giám định pháp y được tiếp tục thực hiện theo kế hoạch.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

- *Lĩnh vực văn hóa:*

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và của địa phương. Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 800 m² băng rôn; 2.000 m² pa nô; 1.500 m² banner; treo hơn 5.000 lượt cờ các loại.

Hoạt động văn nghệ quần chúng và chiếu phim lưu động: Tổ chức thành công Liên hoan các Nhóm nhảy và Khiêu vũ tỉnh; tham gia Hội thi tuyên truyền lưu động kỷ niệm 70 năm Ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 – 07/5/2024) với chủ đề “Kỷ ức Điện Biên” do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, kết quả đạt 01 HCV và 02 HCB. Trong tháng 4, Trung tâm Văn hóa tỉnh tổ chức chiếu phim lưu động phục vụ nhân dân, cán bộ, chiến sĩ với 22 bộ phim, kết quả phục vụ 33 buổi, thu hút khoảng 1.900 lượt người xem.

Nghệ thuật biểu diễn: Trong tháng 4, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 13 buổi, thu hút gần 8.500 lượt khán giả.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Trong tháng 4, tổng lượt khách tham quan và tương tác là 63.806 lượt (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 1.208 lượt; tại các di tích là 27.170 lượt; tương tác qua nền tảng công nghệ số 35.428 lượt).

Hoạt động thư viện và văn hóa đọc: Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong và ngoài tỉnh phục vụ xe thư viện lưu động đa phương tiện tại các điểm trường thu hút hơn 10.945 lượt người sử dụng thư viện. Trong tháng 4, Thư viện tỉnh cấp 09 thẻ thư viện (cấp mới 01 thẻ, 08 thẻ gia hạn); phục vụ 445.000 lượt bạn đọc; tổng số tài liệu lưu hành là 29.465 lượt.

- *Lĩnh vực thể thao:* Trong tháng 4, Trung tâm HL&TĐTĐTT tỉnh cử đội tuyển tham dự 15 giải thể thao khu vực, toàn quốc và quốc tế, kết quả đạt 05 HCV, 03 HCB, 04 HCD; hỗ trợ các sở, ngành tổ chức hội thi, hội thao với 24 lượt trọng tài.

- *Lĩnh vực du lịch:* Trong tháng 4, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt: 152.000 lượt khách, tăng 6,22% so với tháng trước và tăng 143,34% so với cùng kỳ 2023; trong đó khách nội địa 151.000 lượt khách; khách quốc tế: 1.000 lượt khách. Tổng thu du lịch ước đạt 83,6 tỷ đồng, tăng 65,54% so với tháng trước và tăng 76,04% so với cùng kỳ năm 2023.

7. Trật tự an toàn xã hội

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được giữ vững, không xảy ra điểm nóng, phức tạp gây dư luận xấu trong xã hội. Tập trung lực lượng, phương tiện, áp dụng đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, tổ chức tấn công, trấn áp mạnh các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật; tiếp tục giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, trật tự an toàn giao thông, bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy tăng cường công tác kiểm tra nồng độ cồn khi tham gia giao thông trên địa bàn tỉnh.

7.1. Tình hình cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 3 vụ cháy, không gây thiệt hại về người; lũy kế 6 vụ, giảm 33,33% so với cùng kỳ năm trước, thiệt hại tài sản các cơ quan chức năng vẫn đang tiếp tục thống kê.

7.2. Tai nạn giao thông

Để bảo đảm an toàn cho người tham gia giao thông và chính đối tượng vi phạm, thời gian qua lực lượng chức năng trên địa bàn tỉnh đã xử lý quyết liệt các hành vi vi phạm của các đối tượng thanh, thiếu niên. Không chỉ chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, tập trung xử lý từ gốc các hành vi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các vụ tai nạn giao thông, mà còn tạo chuyển biến về nhận thức, xây dựng văn hóa giao thông cho chủ phương tiện, lái xe.

Trong tháng 4 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông, làm 15 người chết, 37 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 90,48%; số người chết giảm 16,67%; số người bị thương tăng 2,7 lần. Nguyên nhân chủ yếu do chạy quá tốc độ, không đội mũ bảo hiểm, đi sai phần đường, chuyển hướng không nhường đường và đã sử dụng rượu bia trong khi tham gia giao thông.

Lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 2.836 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 5.060 phương tiện, tước 1.311 GPLX, cảnh cáo 100 trường hợp, xử lý hành chính 4.955 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 14,4 tỷ đồng.

Hình 7. Tình hình trật tự, an toàn xã hội tháng 4 năm 2024

(so với cùng kỳ năm trước)



8. Thiệt hại do thiên tai

Tình hình thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh trong tháng 4/2024 xảy ra 02 cơn gió lốc, làm sập 4 căn nhà, tổng giá trị thiệt hại ước tính 300 triệu đồng; tình hình hạn hán, nắng nóng làm 31 ha diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại, tổng giá trị thiệt hại ước tính 1,2 tỷ đồng.

9. Môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra các vụ việc phức tạp, điểm nóng liên quan đến lĩnh vực môi trường. Các lực lượng chức năng đã tập trung

công tác nắm tình hình và tổ chức kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm môi trường của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tính riêng trong tháng 4/2024, lực lượng chức năng đã phát hiện 04 vụ, xử lý vi phạm hành chính 01 vụ vi phạm về môi trường. Tính từ đầu năm đến nay, các cơ quan chức năng đã phát hiện 118 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 67 vụ vi phạm, số tiền phạt là 417,85 triệu đồng, các vụ còn lại đang củng cố hồ sơ, xử lý.

Khái quát lại, tình hình kinh tế - xã hội tháng 4/2024 của tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển trên hầu hết các lĩnh vực: Chỉ số sản xuất công nghiệp, hoạt động bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, hoạt động vận tải đều tăng; Công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI), phát triển doanh nghiệp và phát triển hợp tác xã có nhiều khởi sắc; Lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt nhiều kết quả tích cực, công tác an sinh xã hội được chú trọng, đời sống người dân được cải thiện; hoạt động chăm lo cho các đối tượng chính sách, khó khăn, người nghèo, người lao động được triển khai kịp thời, hiệu quả.

Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực cũng còn một số hạn chế như: số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong tháng còn cao; do ảnh hưởng của EI Nino thời tiết nắng nóng tiếp tục kéo dài đã tác động không nhỏ đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, đã làm giảm năng suất, sản lượng của các loại cây trồng nói chung và cây hồ tiêu, cây điều chủ lực của tỉnh Bình Phước nói riêng.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Trương Quang Phúc

1. Sản xuất nông nghiệp

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	<i>Ha</i> Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	6.222	6.189	99,47
Lúa	2.987	3.016	100,97
Lúa đông xuân	2.821	2.875	101,91
Lúa mùa	166	141	84,94
Các loại cây khác			
Ngô (bắp)	335	373	111,34
Khoai lang	23	23	100,00
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Đậu nành (Đỗ tương)	1	-	-
Đậu phộng (lạc)	30	28	93,33
Rau các loại	1.507	1.507	100,00
Đậu các loại	44	40	90,91
Cây hàng năm khác	1.295	1.202	92,82

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2024

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 3 năm 2024 so với tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4/2024 so với 3/2024	Ước tính 4/2024 so với 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	117,52	103,80	109,15	113,89
Khai khoáng	104,70	112,25	105,85	108,80
Khai khoáng khác	104,70	112,25	105,85	108,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,73	103,69	109,15	114,23
Sản xuất chế biến thực phẩm	131,55	105,34	113,49	124,16
Sản xuất đồ uống	87,23	100,00	85,42	90,40
Dệt	94,89	105,07	93,30	81,33
Sản xuất trang phục	107,00	130,76	93,50	68,64
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85,47	101,82	102,88	93,12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111,69	95,33	122,14	115,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	67,65	80,01	44,12	96,53
In, sao chép bản ghi các loại	84,10	95,24	156,35	110,60
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90,00	106,67	0,00	277,20
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	75,35	95,39	70,74	87,45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88,99	82,77	79,62	83,65
Sản xuất kim loại	151,49	86,02	107,43	115,82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	129,89	92,37	149,38	133,20
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	104,27	108,31	79,73	94,40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,40	103,65	129,16	121,40
Sản xuất xe có động cơ	201,38	94,14	191,71	217,98
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	81,68	131,93	203,21	132,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	72,50	106,01	73,69	72,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,75	101,33	112,16	109,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,46	117,95	102,46	104,86
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,11	108,92	102,46	109,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,85	121,34	102,46	103,14

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4/2024 so với tháng 4/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	174.866,31	196.286,79	740.434,01	105,85	108,80
Thịt gà đông lạnh	Tấn	5.064,00	5.100,00	20.002,00	136,55	122,28
Hạt điều khô	Tấn	18.894,79	20.088,15	74.323,18	115,24	128,71
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	12.047,00	12.500,00	51.031,00	128,14	125,58
Nước tinh khiết	1000 lít	41,40	41,40	161,57	85,42	90,40
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	104.378,15	109.032,34	335.828,16	93,46	84,02
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	65.373,77	65.216,75	228.788,18	141,70	94,55
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	998,82	1.321,99	4.330,56	93,23	99,65
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	511,29	550,26	1.762,55	120,61	91,48
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	241.853,96	244.089,80	910.994,16	100,46	93,35
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	309,58	321,96	1.238,31	86,67	105,82
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M ³	154.171,02	147.021,60	575.063,11	112,65	107,89
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	3.426,00	2.741,00	17.315,00	44,12	96,53
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lân và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1.495,13	1.423,89	5.210,66	156,35	110,60
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	7.103,21	6.775,58	27.522,52	70,74	87,45
Xi măng Portland đen	Tấn	92.755,44	76.500,00	289.324,62	79,31	83,34
Chì chưa gia công	Tấn	4.097,00	3.482,00	12.981,00	118,52	116,97

Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.123,78	1.945,90	6.508,08	72,91	109,76
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	33.819,25	29.758,01	120.021,38	215,06	164,62
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	176.885,91	191.576,79	840.307,36	79,73	94,40
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	96,53	100,05	354,36	129,16	121,40
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	1000 cái	2.341,44	2.204,33	8.609,86	191,71	217,98
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	46.439,60	68.573,92	199.236,49	305,40	137,24
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	16.036,00	17.000,00	62.354,00	73,69	72,00
Điện sản xuất	Triệu KWh	111,40	113,01	448,82	123,52	112,36
Điện mặt trời	Triệu KWh	109,46	107,78	415,37	98,48	100,39
Điện thương phẩm	Triệu KWh	32,35	32,86	130,29	106,12	108,84
Nước uống được	1000 m ³	1.009,47	1.099,49	4.143,49	102,46	109,34
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	9.398,81	11.404,35	35.477,44	102,46	103,14
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	109,46	107,78	415,37	81,80	111,76

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	264,37	318,15	1.051,66	19,10	110,88
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	216,06	262,93	865,25	19,12	137,09
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	122,09	148,58	497,54	18,98	218,43
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>118,35</i>	<i>144,13</i>	<i>467,70</i>	<i>19,23</i>	<i>235,16</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	39,53	40,02	148,02	20,01	77,87
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	54,44	74,33	219,69	19,17	103,00
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	48,32	55,22	186,41	18,99	58,74
Vốn cân đối ngân sách huyện	48,32	55,22	186,41	18,99	58,74
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>40,39</i>	<i>48,05</i>	<i>143,02</i>	<i>21,09</i>	<i>51,05</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2024	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.801,87	5.839,16	23.141,08	113,27	113,59
Lương thực, thực phẩm	3.425,32	3.453,41	13.662,28	115,78	115,75
Hàng may mặc	308,12	308,49	1.228,57	108,89	108,82
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	561,07	561,92	2.248,80	106,69	107,51
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	59,42	59,48	236,84	106,68	107,76
Gỗ và vật liệu xây dựng	408,90	410,00	1.627,30	109,20	109,38
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	20,71	20,81	82,18	115,40	116,26
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	108,41	108,74	433,31	109,81	111,11
Xăng, dầu các loại	397,96	400,99	1.585,05	112,38	112,47
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	143,12	144,03	568,82	113,67	117,26
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	109,92	111,40	439,20	108,64	108,45
Hàng hóa khác	167,14	167,84	666,46	114,04	115,15
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	91,77	92,07	362,28	113,54	119,55

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4/2024	Cộng dồn
	tháng 3	tháng 4	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
	năm 2024	năm 2024	đến cuối	kỳ năm	đến cuối
			tháng 4	trước (%)	tháng 4/2024
			năm 2024		so với
					cùng kỳ
					năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	648,68	654,70	2.590,25	110,38	109,57
Dịch vụ lưu trú	23,16	23,36	92,16	111,90	111,47
Dịch vụ ăn uống	625,52	631,34	2.498,09	110,33	109,50
Du lịch lữ hành	1,89	1,94	7,34	149,41	142,19
Dịch vụ khác	638,59	641,37	2.545,97	108,92	115,10

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 3 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	115,76	104,10	101,97	100,37	103,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,66	104,88	102,13	100,21	104,09
Trong đó:					
Lương thực	145,22	118,46	104,06	100,55	118,36
Thực phẩm	112,70	103,08	102,23	100,20	101,68
Ăn uống ngoài gia đình	106,22	101,07	100,76	100,01	101,36
Đồ uống và thuốc lá	110,79	100,89	102,26	100,29	99,41
May mặc, mũ nón và giày dép	106,97	99,27	99,58	100,04	99,15
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	135,19	104,40	101,28	100,21	107,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,09	103,98	101,94	100,11	104,02
Thuốc và dịch vụ y tế	109,52	108,06	100,02	100,00	108,15
Trong đó: Dịch vụ y tế	109,36	109,36	100,00	100,00	109,36
Giao thông	118,07	104,93	106,46	102,23	103,24
Bưu chính viễn thông	98,24	100,22	100,12	100,00	100,21
Giáo dục	103,88	100,39	100,19	100,00	100,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,04	100,00	100,00	100,00	100,17
Văn hoá, giải trí và du lịch	109,53	101,70	101,43	100,93	100,78
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,04	109,99	103,62	100,06	110,07
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	173,63	129,29	117,49	109,14	120,39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,27	106,37	102,88	101,29	104,45

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4/2024	Tháng 4/2024	Cộng dồn
	tháng 4	từ đầu năm	so với	so với cùng	từ đầu năm
	năm 2024	đến cuối	tháng 3/2024	kỳ năm	đến cuối
		tháng 4	(%)	trước (%)	tháng 4/2024
		năm 2024			so với cùng
					kỳ
					năm trước
					(%)
TỔNG SỐ	262,19	1.048,84	101,74	118,33	121,18
Vận tải hành khách	145,99	598,67	101,30	114,79	118,43
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	145,99	598,67	101,30	114,79	118,43
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	105,69	412,99	102,29	123,51	124,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	105,69	412,99	102,29	123,51	124,75
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3,61	14,11	102,62	111,79	116,28
Bưu chính chuyển phát	5,90	23,07	102,28	124,31	137,23

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2024	Tháng 4/2024 so với tháng 3/2024 (%)	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	598,53	2.450,35	100,63	104,83	107,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	598,53	2.450,35	100,63	104,83	107,83
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	130.816,72	534.543,40	100,48	107,12	109,97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	130.816,72	534.543,40	100,48	107,12	109,97
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	179,80	706,45	101,80	117,30	119,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	179,80	706,45	101,80	117,30	119,65
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	26.212,08	102.800,10	101,86	124,76	126,85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	26.212,08	102.800,10	101,86	124,76	126,85
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2024	Tháng 4/2024 so với tháng 3/2024 (%)	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	40	121	190,48	190,48	92,37
Đường bộ	40	121	190,48	190,48	92,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	15	66	107,14	83,33	72,53
Đường bộ	15	66	107,14	83,33	72,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	37	82	264,29	370,00	136,67
Đường bộ	37	82	264,29	370,00	136,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	6	150,0	100,00	66,67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Tháng 4 năm 2024	Ước tính lũy kế tháng 4/2024	4 tháng năm 2024 So với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2024 so với dự toán HĐND tỉnh (%)
Tổng thu	1.028.010	3.582.970	104,86	28,12
Trong đó:				
Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	112.444	311.852	88,97	32,15
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	231.588	888.133	130,42	43,32
Thu tiền sử dụng đất	62.118	200.229	44,09	5,96

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tháng 4 năm 2024	Ước tính lũy kế tháng 4/2024	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2024 So với dự toán HĐND tỉnh (%)
Tổng chi	1.016.047	4.596.078	87,03	27,49
Trong đó				
Chi đầu tư phát triển	350.752	2.331.648	69,81	41,41
Chi thường xuyên	665.544	2.264.430	116,75	25,82